

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT

Địa chỉ: 38 Đường Ngô Quyền - P.Máy Chai - Q.Ngô Quyền - TP.Hải Phòng - Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/01/2017 ĐẾN 30/09/2017

☞☞☞☞ α ☞☞☞☞

- 1- Bảng cân đối kế toán*
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm (01/01/2017)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		39.271.453.259	35.967.424.156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.089.881.673	7.924.005.837
1. Tiền	111		8.089.881.673	5.924.005.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.054.728.750	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.054.728.750	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.424.133.879	13.830.300.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.389.818.880	10.988.076.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.251.032	211.258.132
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.026.063.967	2.630.966.078
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		14.702.708.957	10.213.118.069
1. Hàng tồn kho	141	V.5	14.702.708.957	10.213.118.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		9.959.605.995	11.571.408.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.959.605.995	11.571.408.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.959.605.995	11.571.408.374
- Nguyên giá	222		57.226.215.671	56.795.419.489
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.266.609.676)	(45.224.011.115)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	*	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		49.231.059.254	47.538.832.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Đơn vị tính: VNĐ
				Số đầu năm (01/01/2017)
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		14.857.309.031	11.185.400.05
I. Nợ ngắn hạn	310		14.857.309.031	11.185.400.05
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6	10.865.344.062	8.280.203.45
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82.030.000	30.000.00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	908.724.075	1.266.173.21
4. Phải trả người lao động	314		1.171.331.994	1.112.524.30
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	* 315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	82.302.500	166.848.450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.747.576.400	329.650.620
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		34.373.750.223	36.353.432.480
I. Vốn chủ sở hữu	410		34.373.750.223	36.353.432.480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.10	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.10	10.948.059.380	10.948.059.380
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.10	3.425.690.843	5.405.373.100
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		121.933.344	5.293.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.303.757.499	5.400.079.756
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		49.231.059.254	47.538.832.530

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Liên

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Đơn vị tính: VND
				Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65.764.759.008	73.973.876.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		65.764.759.008	73.973.876.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.460.563.853	62.753.732.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.304.195.155	11.220.144.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	312.011.879	86.891.772
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.173.285.592	1.778.868.308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.471.923.192	3.514.101.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.970.998.250	6.014.066.647
11. Thu nhập khác	31	VI.4	231.218.491	45.463.307
12. Chi phí khác	32	VI.5	23.486.486	4.948.743
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		207.732.005	40.514.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.178.730.255	6.054.581.211
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	874.972.756	1.210.916.243
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.303.757.499	4.843.664.968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.652	2.422
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Liên

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Văn Độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.178.730.255	6.054.581.211
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.371.515.106	4.504.840.132
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(312.011.879)	(86.891.772)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.238.233.482	10.472.529.571
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.406.166.371	(5.123.928.187)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.489.590.888)	156.366.207
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.198.592.178	5.800.264.922
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(749.044.233)	(756.692.236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(982.153.976)	(574.126.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.622.202.934	9.974.413.305
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(759.712.727)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.728.750)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		312.011.879	86.891.772

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		1.497.570.402	86.891.772
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.953.897.500)	(2.427.109.550)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(2.953.897.500)	(2.427.109.550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.165.875.836	7.634.195.527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.924.005.837	9.108.639.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.089.881.673	16.742.834.944

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Liên

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Văn Độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát là công ty cổ phần chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01/04/2005 của Bộ Công nghiệp.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia - rượu - nước giải khát;

Sản xuất kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh;

Kinh doanh các sản phẩm bia - rượu - nước giải khát, nguyên liệu vật tư thiết bị cho ngành bia - rượu - nước giải khát;

Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong kỳ không có hoạt động nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập Báo cáo tài chính, Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế, trên cơ sở sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

- Tỷ giá khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá khi ghi nhận khoản nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch;
 - Tỷ giá khi ghi nhận các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch;
 - Tỷ giá khi ghi nhận giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trừ các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải thu, tại thời điểm báo cáo nếu:

- Thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và cách khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo đối tượng, tại thời điểm báo cáo nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện đã quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây nên đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí chào hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; các dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2017	01/01/2017
Tiền mặt	2.248.295.231	1.129.382.400
Tiền gửi ngân hàng	5.841.586.442	4.794.623.437
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	10.089.881.673	7.924.005.837

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.054.728.750	1.054.728.750	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	2.054.728.750	2.054.728.750	4.000.000.000	4.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	8.715.742.200	9.019.269.600
Công ty cổ phần bia Thanh Hóa	1.319.890.000	1.167.210.000
Phải thu khách hàng khác	354.186.680	801.596.440
Cộng	10.389.818.880	10.988.076.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2017	01/01/2017
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	8.715.742.200	9.019.269.600
Công ty cổ phần bia Hà Nội - Hải Phòng	-	37.620.000
Công ty cổ phần bia Thanh Hóa	1.319.890.000	1.167.210.000
Cộng	10.035.632.200	10.224.099.600

4. Phải thu khác

- Ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
Ký cược, ký quỹ	1.779.536.000	1.958.467.500
Phải thu khác	246.527.967	672.498.578
Cộng	2.026.063.967	2.630.966.078

5. Hàng tồn kho

	30/09/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	11.384.682.305	7.068.313.363
Công cụ, dụng cụ	270.322.620	227.897.138
Thành phẩm	2.514.467.240	2.562.394.622
Hàng hóa	533.236.792	354.512.946
Cộng	14.702.708.957	10.213.118.069

6. Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Perstima (Việt Nam)	4.701.535.617	4.701.535.617	2.886.475.897	2.886.475.897
Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu	2.423.254.090	2.423.254.090	3.910.681.272	3.910.681.272
Công ty TNHH Kian Joo Can (Việt Nam)	1.704.012.472	1.704.012.472	-	-
Công ty TNHH RESINOPLAST Việt Nam	1.392.930.000	1.392.930.000	643.500.000	643.500.000
Phải trả đối tượng khác	643.611.883	643.611.883	839.546.288	839.546.288
Cộng	10.865.344.062	10.865.344.062	8.280.203.457	8.280.203.457

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT

Số 38 đường Ngõ Quyền - P. Máy Chai - Q. Ngõ Quyền - TP. Hải Phòng - Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2017 ĐẾN 30/09/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	13.723.129.987	39.883.100.380	3.146.190.034	42.999.088	56.795.419.489
Số tăng trong kỳ	-	113.800.000	645.912.727	-	759.712.727
Số giảm trong kỳ	-	-	328.916.545	-	328.916.545
Số dư cuối kỳ	13.723.129.987	39.996.900.380	3.463.186.216	42.999.088	57.226.215.671

- Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	10.324.191.506	33.360.628.451	1.502.846.688	36.344.470	45.224.011.115
Số tăng trong kỳ	629.422.410	1.536.491.727	201.662.266	3.938.703	2.371.515.106
Số giảm trong kỳ	-	-	328.916.545	-	328.916.545
Số dư cuối kỳ	10.953.613.916	34.897.120.178	1.375.592.409	40.283.173	47.266.609.676

- Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	3.398.938.481	6.522.471.929	1.643.343.346	6.654.618	11.571.408.374
Tại ngày cuối kỳ	2.769.516.071	5.099.780.202	2.087.593.807	2.715.915	9.959.605.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Phải nộp

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2017
Thuế GTGT	407.284.639	1.155.979.419	1.349.679.282	213.584.776
Thuế nhập khẩu	-	136.600.291	136.600.291	-
Thuế TNDN	157.378.753	874.972.756	749.044.233	283.307.276
Thuế TNCN	91.234.823	324.835.775	384.860.596	31.210.002
Tiền thuế đất	610.275.000	1.221.144.021	1.450.797.000	380.622.021
Cộng	1.266.173.215	3.713.532.262	4.070.981.402	908.724.075

9. Phải trả khác

- Ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
Cổ tức phải trả	82.302.500	152.840.000
Phải trả khác	-	14.008.450
Cộng	82.302.500	166.848.450

10. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	9.412.470.038	4.753.045.511	34.165.515.549
Lợi nhuận trong năm			5.400.079.756	5.400.079.756
Trích lập các quỹ		1.535.589.342	(2.010.364.559)	(474.775.217)
Chia cổ tức năm 2015			(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Thường Ban điều hành			(237.387.608)	(237.387.608)
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	10.948.059.380	5.405.373.100	36.353.432.480
Lợi nhuận trong kỳ			3.303.757.499	3.303.757.499
Trích lập các quỹ			(1.860.071.780)	(1.860.071.780)
Chia cổ tức năm 2016			(2.883.360.000)	(2.883.360.000)
Thường Ban điều hành			(540.007.976)	(540.007.976)
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	10.948.059.380	3.425.690.843	34.373.750.223

- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2017	01/01/2017
Vốn góp của Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	13.790.000.000	13.790.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.210.000.000	6.210.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/09/2017	01/01/2017
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

- Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

11. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Ngoại tệ các loại

	30/09/2017	01/01/2017
EUR	110,30	110,30
USD	0,64	0,64

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Doanh thu bán hàng	63.344.549.955	71.873.245.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.420.209.053	2.100.630.927
Cộng	65.764.759.008	73.973.876.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

- Doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội
Công ty cổ phần Habeco Hải Phòng
Công ty cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài
Công ty cổ phần bia Hà Nội - Hải Dương
Công ty cổ phần bia Hà Nội - Hồng Hà
Công ty cổ phần bia Hà Nội - Hải Phòng
Công ty cổ phần bia Hà Nội - Thái Bình
Công ty cổ phần bia Hà Nội - Quảng Bình
Công ty cổ phần bia Thanh Hóa
Cộng

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
48.678.923.000	50.272.757.000
-	1.067.634.000
157.412.000	405.512.000
-	1.086.511.620
-	1.269.000.000
274.512.000	676.528.800
-	1.153.350.000
-	730.780.000
7.268.045.000	8.030.365.000
56.378.892.000	64.692.438.420

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của thành phẩm đã bán
Cộng

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
5.367.349.371	4.860.031.726
52.093.214.482	57.893.700.312
57.460.563.853	62.753.732.038

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Lãi chênh lệch tỷ giá
Cộng

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
309.499.679	79.894.564
2.512.200	6.997.208
312.011.879	86.891.772

4. Thu nhập khác

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Các khoản khác
Cộng

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
109.090.909	-
122.127.582	45.463.307
231.218.491	45.463.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

5. Chi phí khác

Các khoản khác

Cộng

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
23.486.486	4.948.743
23.486.486	4.948.743

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
3.073.263.128	2.841.784.369
113.041.219	128.601.544
285.618.845	543.715.705
3.471.923.192	3.514.101.618

- Chi phí bán hàng

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
31.238.845	185.757.815
109.638.765	428.589.524
140.495.753	181.204.194
296.797.219	258.246.775
595.115.010	725.070.000
1.173.285.592	1.778.868.308

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
43.478.101.356	45.868.289.853
6.204.334.228	6.093.865.145
2.371.515.106	4.504.840.132
748.120.709	741.755.120
3.888.424.485	3.509.915.026
56.690.495.884	60.718.665.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.178.730.255	6.054.581.211
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(54.298.364)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	22.698.218	-
+ <i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	-	-
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	22.698.218	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	76.996.582	-
+ <i>Chuyển lỗ kỳ trước</i>	-	-
+ <i>Thu nhập khác</i>	76.996.582	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.124.431.891	6.054.581.211
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	824.886.378	1.210.916.243
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	50.086.378	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	874.972.756	1.210.916.243

VII. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) và số liệu trên Báo cáo tài chính quý III năm 2016 của Công ty.

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Liên

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2017

